Số: 4055/QĐ-SYT; 10/10/2026; 18:12:00; +07:00

SỞ Y TẾ TỈNH NINH BÌNH **Mẫu biểu số 75**

Chương: 423

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 09 tháng

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Sở Y tế tỉnh Ninh Bình công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 09 tháng như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 09 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**			
I	**Số thu phí, lệ phí**			
1	**Lệ phí**	**-**	**-**	**-**
2	**Phí**	**7.361**	**3.926**	**53**
	Phí ATTP	300	561	187
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề, cấp phép thuộc lĩnh vực y tế	4.500	2.492	55
	Phí Giám định y khoa	2.561	873	34
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**2.433**	**829**	**34**
1	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***	**2.433**	**829**	**34**
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.433	829	34
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**4.928**	**3.097**	**63**
1	***Lệ phí***	**-**	**-**	**-**
2	**Phí**	**4.928**	**3.097**	**63**
	Phí ATTP	300	561	187
	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề, cấp phép thuộc lĩnh vực y tế	4.500	2.492	55
	Phí Giám định y khoa	128	44	34
IV	**Nguồn thu sự nghiệp**	**4.185.268**	**3.094.177**	**74**
1	Thu từ hoạt động KCB (BHYT, viện phí,…)	3.966.358	2.844.763	72
2	Thu khác (hoạt động phụ trợ)	218.910	249.414	114
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**969.150**	**499.544**	**52**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**969.150**	**499.544**	**52**
1	**Chi quản lý hành chính**	**62.856**	**29.191**	**46**
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	40.488	22.823	56
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	22.368	6.368	28

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 09 tháng	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)
2	**Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**	**6.017**	**1.463**	**24**
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	6.017	1.463	24
-	*Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo*	*5.755*	*1.460*	*25*
-	*Nhiệm vụ chuyển đổi số*	*262*	*3*	*1*
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo**	**146**	**100**	**69**
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	146	100	69
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	**758.368**	**445.239**	**59**
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	169.377	99.334	59
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	588.991	345.905	59
5	**Chi bảo đảm xã hội**	**140.070**	**23.541**	**17**
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	82.566	9.606	12
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	57.504	13.935	24
6	**Chi hoạt động kinh tế**	**109**	**2**	**2**
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	109	2	2
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	-	-	-
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	**35**	**8**	**22**
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	35	8	22
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	-	-	-
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	-	-	-
11	**Chi sự nghiệp quốc phòng**	**1.549**	**-**	**-**
11.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-
11.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	1.549	-	-
II	**Nguồn vốn viện trợ**			-
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**			-